

MỨC ĐỘ VÀ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG INTERNET CỦA NGƯỜI DÂN VIỆT NAM HIỆN NAY: CƠ SỞ XÃ HỘI CHO PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ SỐ TRONG KỶ NGUYÊN MỚI^(*)

Trần Thị Minh Thi

Tóm tắt: Bài viết phân tích mức độ và mục đích sử dụng Internet của người dân Việt Nam hiện nay dựa trên khảo sát hơn 9.000 người trưởng thành tại sáu vùng kinh tế - xã hội. Kết quả cho thấy 87,5% người dân hiện có sử dụng Internet, với sự khác biệt đáng kể theo giới tính, tuổi, khu vực cư trú, học vấn và nghề nghiệp. Nam giới, người trẻ tuổi, cư dân đô thị và người có trình độ học vấn cao sử dụng Internet nhiều hơn. Internet chủ yếu được dùng để liên lạc, cập nhật tin tức, học tập và làm việc. Tuy nhiên, khoảng cách số giữa các nhóm dân cư vẫn tồn tại, đặc biệt với phụ nữ dân tộc thiểu số, người cao tuổi và người có trình độ học vấn thấp. Bài viết đề xuất chính sách thúc đẩy phổ cập kỹ năng số, nâng cấp hạ tầng công nghệ và hỗ trợ các nhóm yếu thế nhằm đảm bảo quá trình chuyển đổi số toàn diện, bền vững và bao trùm.

Từ khóa: Mức độ sử dụng Internet, Mục đích sử dụng Internet; Người dân Việt Nam; Công nghệ số; Kỷ nguyên mới.

Giới thiệu

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, Đảng nhấn mạnh việc "khai dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại" nhằm đạt được mục tiêu trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045. Nghị quyết số 57-NQ/TW, ban hành ngày 22/12/2024, đặt ra các trọng tâm chính nhằm thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Theo đó, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được xác định là đột phá quan trọng hàng đầu, đóng vai trò động lực chính để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, hoàn thiện quan hệ sản xuất và đổi mới phương thức quản trị quốc gia. Nghị quyết 57-

NQ/TW thể hiện quyết tâm của Đảng và Nhà nước trong việc đưa khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trở thành động lực chính cho sự phát triển bền vững và thịnh vượng của quốc gia trong kỷ nguyên mới².

Chuyển đổi số là quá trình thiết lập một phương thức sản xuất và quản trị mới, trong đó Internet và công nghệ số đóng vai trò trung tâm. Công nghệ số không chỉ là một công cụ mà là một phương thức sản xuất tiên tiến, hiện đại, thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao năng lực quản trị quốc gia. Điều này đồng nghĩa với việc Internet không chỉ là nền tảng hạ tầng, mà còn là thước đo quan trọng để đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của một quốc gia.

^(*)Bài viết được thực hiện trong khuôn khổ đề tài độc lập cấp quốc gia: "Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về bình đẳng giới phục vụ phát triển bền vững". Mã số 02/22-ĐTĐL.XH-XNT.

² <https://xaydungchinhachsach.chinhphu.vn/toan-van-nghi-quyet-ve-dot-pha-phat-trien-khoa-hoc-cong-nghe-doi-moi-sang-tao-va-chuyen-doi-so-quoc-gia-119241224180048642.htm>

Thời gian sử dụng Internet cho thấy mức độ gắn kết của người dân với công nghệ số, từ đó phản ánh khả năng thích ứng và tiềm năng ứng dụng công nghệ vào các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Ngoài ra, mục đích sử dụng Internet có thể giúp xác định các xu hướng tiêu dùng số, từ đó hỗ trợ việc định hướng chính sách phát triển hạ tầng số, dịch vụ công trực tuyến và kinh tế số.

Dữ liệu về thời gian và mục đích sử dụng Internet cũng có thể được sử dụng để đánh giá hiệu quả của các chính sách chuyển đổi số. Nếu sau một thời gian triển khai các chính sách, tỷ lệ người dân tham gia vào các hoạt động số có giá trị gia tăng cao (như thương mại điện tử, làm việc từ xa, giáo dục trực tuyến, y tế số...) tăng lên, điều đó chứng tỏ hạ tầng số và chính sách đang phát huy tác dụng. Ngược lại, nếu tỷ lệ này không thay đổi hoặc giảm sút, cần có những điều chỉnh chính sách phù hợp để đảm bảo tiến trình chuyển đổi số diễn ra hiệu quả hơn.

Như vậy, phân tích thời gian và mục đích sử dụng Internet của người dân không chỉ cần thiết mà còn là một chỉ số quan trọng để đánh giá mức độ sẵn sàng và hiệu quả của quá trình chuyển đổi số quốc gia. Điều này giúp chính phủ có các điều chỉnh chính sách kịp thời, đồng thời định hướng chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo đúng tinh thần của Nghị quyết 57 và chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm về đưa công nghệ trở thành lực lượng sản xuất mới của đất nước.

Sử dụng kết quả điều tra, khảo sát 9,094 người dân từ 18 tuổi trở lên tại 6 vùng kinh tế, xã hội của cả nước, được thực hiện bằng phương pháp hỏi trực tiếp sử dụng bảng hỏi định lượng trong năm 2023-2024, thuộc đề tài độc lập cấp quốc gia “Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về bình đẳng giới phục vụ phát triển bền vững”, do tác giả là chủ nhiệm, Bộ Khoa học và Công nghệ tài trợ, bài viết phân tích và

làm rõ những đặc điểm thời gian và mục đích sử dụng Internet của người dân hiện nay và đưa ra những nhận định về cơ hội và thách thức về nền tảng công nghệ số của Việt Nam hiện nay.

Bài viết này phân tích hai câu hỏi trong tổng số 172 câu hỏi của khảo sát này. Câu hỏi thứ nhất là “Thời gian trung bình anh/chị sử dụng Internet mỗi ngày trong tuần vừa qua”, gồm phương án trả lời 1) Không sử dụng Internet và 2) Số giờ phút cụ thể mà người trả lời sử dụng Internet. Câu hỏi thứ hai là Anh/chị sử dụng Internet với mục đích gì, với 12 phương án trả lời để người dân lựa chọn, gồm: (1) Liên lạc với người thân, bạn bè; (2) Trao đổi, bàn bạc thông tin, công việc; (3) Cập nhật tin tức hàng ngày; (4) Tìm hiểu cách chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe; (5) Kinh doanh, làm việc tạo thu nhập online; (6) Tìm kiếm các cơ hội nghề nghiệp, việc làm; (7) Giải trí (xem phim, nghe nhạc, chương trình giải trí, game); (8) Làm quen với bạn bè, xây dựng các mối quan hệ mới; (9) Học tập; (10) Chơi cá cược online; (11) Mua hàng hóa, thanh toán hóa đơn; (12) Khác, ghi rõ.

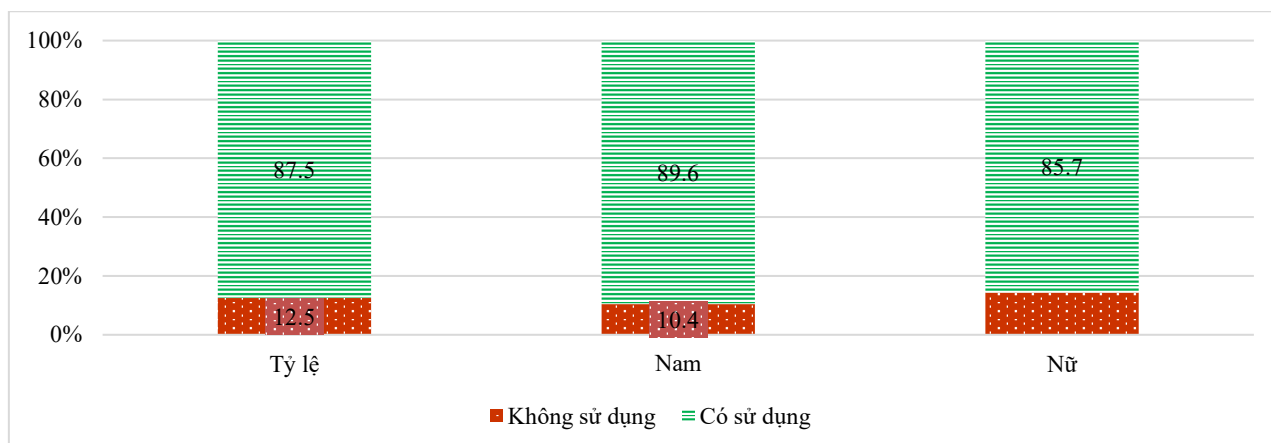
Ngoài tính toán thời gian dùng Internet và mục đích sử dụng chung, các đặc điểm của người trả lời được phân tích để chỉ ra những khác biệt xã hội trong mức độ sử dụng Internet hiện nay. Các yếu tố đặc trưng nhân khẩu của NTL (sức khỏe, tuổi, tình trạng hôn nhân, và mức sống); ii) Các yếu tố văn hóa (giới, dân tộc, mô hình sống); iii) Các yếu tố hiện đại hóa (địa bàn cư trú, tuổi, học vấn) và iv) Các yếu tố an sinh (khu vực làm việc, và số con). Việc phân tích này giúp làm rõ nhóm xã hội nào đang sử dụng Internet như thế nào và đâu là nhóm cần thúc đẩy, cần quan tâm trong quá trình chuyển đổi số của Việt Nam.

1. Thời gian dùng Internet mỗi ngày theo các nhóm xã hội

Trong số 8,705 người trả lời, có 87,5% người dân có sử dụng Internet, trong đó, tỷ lệ nam giới sử dụng Internet trong cuộc sống hàng ngày cao hơn nữ giới, với mức chênh

lệch khoảng 3,9% (89,6% so với 85,7%). Nữ giới có tỷ lệ không sử dụng Internet cao hơn nam giới (Hình 1).

HÌNH 1. TỶ LỆ SỬ DỤNG INTERNET (%)



Với những người có sử dụng Internet, nghiên cứu phân tích về thời gian và mục đích sử dụng của họ. Hình 2 thể hiện ý kiến của 7,613 người dân cho thấy nam giới có xu hướng sử dụng Internet nhiều hơn nữ giới trên phạm vi toàn quốc. Trung bình, nam giới sử dụng 4,5 giờ/ngày, trong khi nữ giới sử dụng 4,2 giờ/ngày. Sự chênh lệch này có thể phản ánh sự khác biệt trong mục đích sử dụng Internet giữa hai giới, khi nam giới có thể tiếp cận nhiều hơn với các nền tảng thông tin, công nghệ và dịch vụ trực tuyến, trong khi nữ giới vẫn có thể chịu một số hạn chế về thời gian và điều kiện tiếp cận do trách nhiệm gia đình hoặc đặc thù nghề nghiệp. Sự chênh lệch này cũng đặt ra vấn đề về bình đẳng giới trong tiếp cận công nghệ số - một yếu tố quan trọng trong quá trình chuyển đổi số quốc gia. Nghị quyết 57 nhấn mạnh việc phát triển nguồn nhân lực số, đặc biệt là trong nhóm lao động nữ, nhằm đảm bảo rằng cả nam và nữ đều có cơ hội bình đẳng trong tiếp cận công nghệ, học tập kỹ năng số và tham gia nền kinh tế số.

Người dân khu vực đô thị sử dụng Internet trung bình 5,1 giờ/ngày, cao hơn so với 4,1

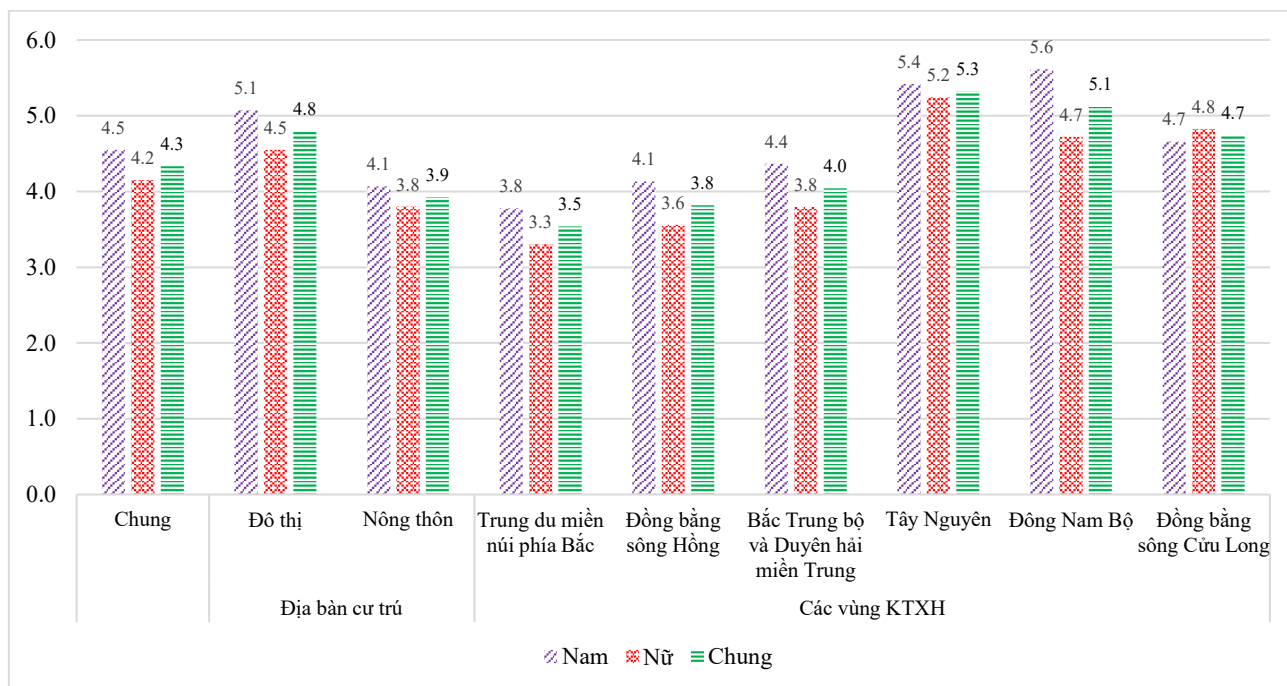
giờ/ngày ở nông thôn. Điều này phản ánh sự khác biệt về hạ tầng công nghệ số, mức độ phát triển của các dịch vụ trực tuyến, cũng như khả năng tiếp cận các thiết bị công nghệ và kết nối Internet giữa hai khu vực. Ở đô thị, người dân có kết nối Internet ổn định hơn, nhiều cơ hội sử dụng dịch vụ trực tuyến hơn, bao gồm thương mại điện tử, giáo dục trực tuyến, thanh toán số và công việc từ xa. Ở nông thôn, hạn chế về hạ tầng công nghệ, kỹ năng số và mức độ ứng dụng công nghệ trong công việc có thể khiến người dân ít sử dụng Internet hơn.

Theo các vùng kinh tế xã hội, Đông Nam Bộ có thời gian sử dụng Internet cao nhất (5,6 giờ/ngày), tiếp theo là Tây Nguyên (5,4 giờ/ngày) và Đồng bằng sông Cửu Long (4,8 giờ/ngày). Đông Nam Bộ là khu vực kinh tế phát triển nhất Việt Nam, nơi có nhiều doanh nghiệp, công ty công nghệ và dịch vụ trực tuyến, do đó người dân có nhu cầu sử dụng Internet cao hơn. Tây Nguyên có thời gian sử dụng Internet cao bất ngờ, có thể do sự bùng nổ của các nền tảng giải trí số, giáo dục trực tuyến và truyền thông xã hội trong khu vực này. Những năm gần đây, hạ tầng viễn thông tại Tây Nguyên đã được cải thiện đáng kể,

với việc phủ sóng mạng 3G, 4G và triển khai cáp quang đến nhiều khu vực, bao gồm cả vùng sâu, vùng xa. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận Internet dễ dàng hơn. Ở một số khu vực của Tây Nguyên, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, các hoạt động

giải trí và giao lưu xã hội còn hạn chế. Điều này dẫn đến việc người dân, đặc biệt là thanh thiếu niên, tìm đến Internet như một phương tiện chính để giải trí, học tập và kết nối với thế giới bên ngoài.

HÌNH 2. SỐ GIỜ DÙNG INTERNET MỖI NGÀY THEO GIỚI TÍNH, ĐỊA BÀN CƯ TRÚ (N=7.613)

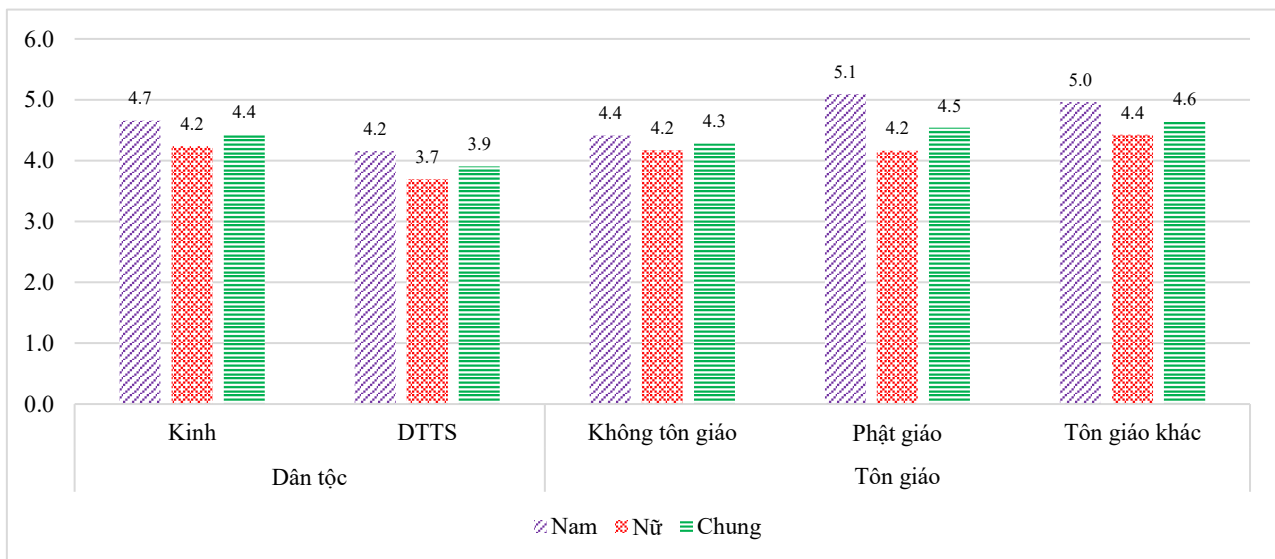


Đông bằng sông Cửu Long cũng có mức sử dụng cao, có thể liên quan đến sự phát triển của thương mại điện tử, kinh tế số và nhu cầu kết nối với các khu vực khác. Một điều cũng cần quan tâm là, hàng năm, hàng trăm nghìn lao động di cư do thiếu việc làm ổn định tại địa phương. Điều này làm giảm cơ hội việc làm tại chỗ và dẫn đến tình trạng nhiều người ở nhà có nhiều thời gian rảnh. Chuyển đổi mô hình kinh tế chậm do kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp truyền thống, trong khi công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển mạnh, dẫn đến hạn chế trong việc tạo ra nhiều việc làm có giá trị cao. Hạn mặn, sụt lún đất, xâm nhập mặn do biến đổi khí hậu ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp, khiến nhiều

người phải chuyển đổi nghề nghiệp hoặc tìm kiếm việc làm thời vụ. Do đó, một phần lý do người dân ĐBSCL sử dụng Internet nhiều có thể liên quan đến việc họ có nhiều thời gian nhàn rỗi hơn do thiếu việc làm ổn định.

Trung du và miền núi phía Bắc có thời gian sử dụng Internet thấp nhất (3,3 giờ/ngày), phản ánh hạn chế về hạ tầng số và kỹ năng số trong khu vực. Vùng này có nhiều khu vực địa hình khó khăn, dân cư thưa thớt, hạ tầng viễn thông chưa hoàn thiện, khiến việc tiếp cận Internet còn nhiều hạn chế. Nghị quyết 57 đặt ra mục tiêu phổ cập hạ tầng số, do đó cần có các chính sách hỗ trợ để nâng cao mức độ tiếp cận Internet trong vùng này, giúp người dân có cơ hội tham gia vào nền kinh tế số.

HÌNH 3. SỐ GIỜ DÙNG INTERNET MỖI NGÀY THEO GIỚI TÍNH, DÂN TỘC, TÔN GIÁO



Hình 3 cho thấy, người Kinh sử dụng Internet trung bình 4,4 giờ/ngày, trong khi nhóm dân tộc thiểu số (DTTS) chỉ khoảng 3,9 giờ/ngày. Sự chênh lệch này phản ánh sự khác biệt trong điều kiện hạ tầng công nghệ, mức độ phổ cập Internet và kỹ năng số giữa các nhóm dân tộc. Người theo Phật giáo sử dụng Internet nhiều nhất (5,1 giờ/ngày), tiếp theo là nhóm "tôn giáo khác" (5,0 giờ/ngày). Nhóm không theo tôn giáo sử dụng Internet ít hơn (4,3 giờ/ngày).

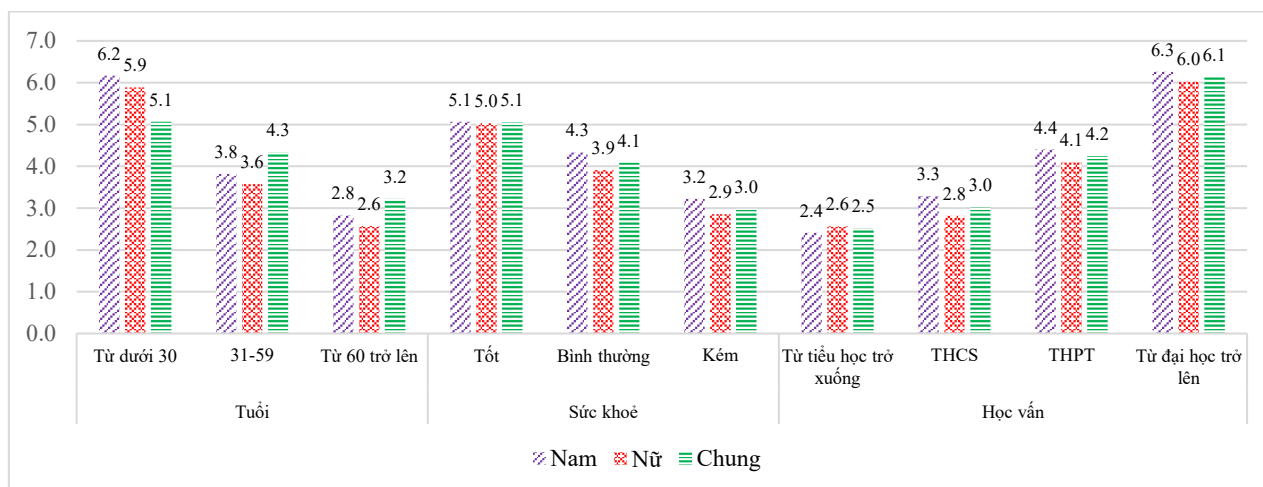
Xét theo tôn giáo hay dân tộc thì nam giới đều sử dụng Internet nhiều hơn nữ giới nhưng mỗi nhóm có sự khác biệt rõ hơn về giới.

Theo dân tộc, nam giới và nữ giới dân tộc Kinh đang dùng Internet nhiều hơn nhóm nam và nữ DTTS. So sánh nam giới giữa các nhóm dân tộc, nam giới dân tộc Kinh có thời gian sử dụng Internet trung bình là 4,7 giờ/ngày – cao hơn đáng kể so với nam giới dân tộc thiểu số (4,2 giờ/ngày). Nam giới DTTS sử dụng Internet ít hơn nam giới Kinh 0,5 giờ/ngày. Nữ giới dân tộc Kinh sử dụng Internet trung bình

4,2 giờ/ngày, cao hơn nữ giới DTTS (3,7 giờ/ngày). Sự chênh lệch 0,5 giờ/ngày giữa hai nhóm nữ giới cũng tương tự như giữa hai nhóm nam giới, phản ánh khoảng cách số giữa người Kinh và người DTTS. Trong nội nhóm dân tộc, thì nam giới sử dụng Internet nhiều hơn nữ giới. Theo tôn giáo, nam giới theo Phật giáo có thời gian sử dụng Internet cao nhất, 5,1 giờ/ngày. bình 4,2 giờ/ngày, trong khi nữ giới chỉ 3,7 giờ/ngày – mức thấp nhất trong tất cả các nhóm.

Dân tộc Kinh cư trú nhiều hơn ở khu vực đồng bằng, đô thị, có lợi thế về hạ tầng viễn thông, công nghệ và cơ hội nghề nghiệp liên quan đến kinh tế số, do đó họ có thể sử dụng Internet nhiều hơn để phục vụ công việc, học tập và giải trí. Nữ giới dân tộc thiểu số đang sử dụng Internet thấp nhất, phản ánh các rào cản về hạ tầng, trình độ học vấn, văn hóa và điều kiện kinh tế. Nếu không có các biện pháp can thiệp kịp thời, nữ giới dân tộc thiểu số sẽ bị bỏ lại phía sau trong cuộc cách mạng công nghệ số.

HÌNH 4. SỐ GIỜ DÙNG INTERNET MỖI NGÀY THEO GIỚI TÍNH, TUỔI, SỨC KHỎE, TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN



Hình 4 cho thấy, người trẻ tuổi có xu hướng sử dụng Internet nhiều hơn so với người lớn tuổi. Nhóm dưới 30 tuổi có thời gian sử dụng Internet cao nhất, trung bình 6,2 giờ/ngày (nam: 6,2 - nữ: 5,9). Đây là nhóm có mức độ tiếp cận công nghệ cao nhất, thường xuyên sử dụng Internet cho giải trí, học tập, làm việc và mạng xã hội. Khoảng cách giữa nam và nữ không quá lớn, cho thấy cả hai giới đều có mức độ sử dụng Internet tương đối đồng đều trong nhóm này.

Nhóm 31 - 59 tuổi sử dụng Internet trung bình 3,8 giờ/ngày (nam: 3,8 - nữ: 3,6). Mức độ sử dụng giảm đáng kể so với nhóm dưới 30 tuổi, do phần lớn người trong độ tuổi này dành nhiều thời gian hơn cho công việc, gia đình và các hoạt động ngoài đời thực. Nam giới vẫn sử dụng Internet nhiều hơn nữ giới, có thể do nhu cầu tìm kiếm thông tin, công việc trực tuyến và giải trí.

Nhóm từ 60 tuổi trở lên có thời gian sử dụng Internet thấp nhất, trung bình 2,8 giờ/ngày (nam: 3,2 - nữ: 2,6). Mức độ sử dụng giảm mạnh, phản ánh sự hạn chế trong tiếp cận công nghệ của người cao tuổi. Nam giới lớn tuổi sử dụng Internet nhiều hơn nữ giới lớn tuổi, có thể do nhu cầu đọc tin tức, theo dõi tài chính hoặc

sử dụng mạng xã hội để kết nối gia đình trong khi nhiều phụ nữ cao tuổi có kỹ năng số thấp hơn, khiến họ ít sử dụng Internet hơn.

Thời gian sử dụng Internet cũng có sự khác biệt theo tình trạng sức khỏe. Người có sức khỏe tốt sử dụng Internet nhiều nhất, trung bình 5,1 giờ/ngày (nam: 5,1 - nữ: 5,0). Họ có khả năng tiếp cận công nghệ cao hơn, tham gia vào nhiều hoạt động số như làm việc, học tập và giải trí trực tuyến. Người có sức khỏe bình thường sử dụng Internet trung bình 4,3 giờ/ngày (nam: 4,3 - nữ: 3,9). Mức độ sử dụng giảm nhẹ so với nhóm có sức khỏe tốt, nhưng vẫn khá cao, do vẫn có thể sử dụng Internet để làm việc, tra cứu thông tin và giao tiếp. Người có sức khỏe kém sử dụng Internet ít nhất, trung bình 3,2 giờ/ngày (nam: 3,2 - nữ: 2,9). Mức độ sử dụng thấp hơn đáng kể so với các nhóm khác, có thể do hạn chế trong khả năng sử dụng thiết bị công nghệ và nhu cầu sử dụng Internet thấp hơn. Sức khỏe tốt giúp tăng khả năng sử dụng Internet, trong khi người có sức khỏe kém có mức độ tiếp cận công nghệ hạn chế hơn. Điều này cho thấy cần có các chính sách hỗ trợ người cao tuổi, người có sức khỏe yếu tiếp cận công nghệ dễ dàng hơn.

Trình độ học vấn cũng là yếu tố quan trọng quyết định mức độ sử dụng Internet. Nhóm có

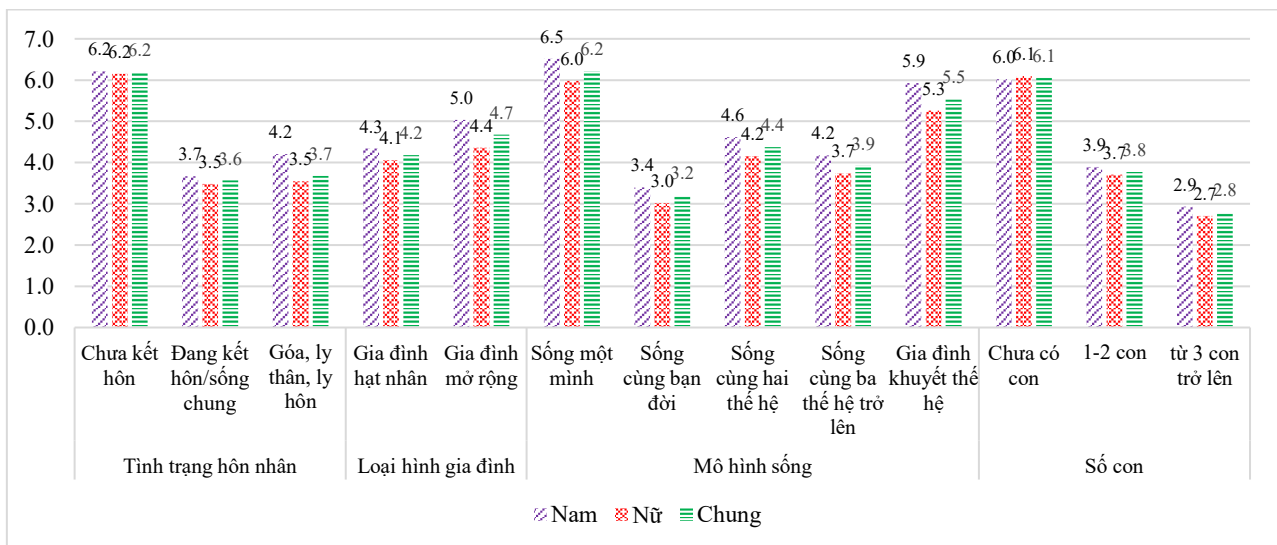
trình độ đại học trở lên sử dụng Internet nhiều nhất, trung bình 6,3 giờ/ngày (nam: 6,3 - nữ: 6,1). Khoảng cách giới tính rất nhỏ, cho thấy cả nam và nữ có trình độ đại học đều có mức độ tiếp cận Internet rất cao. Nhóm này có nhu cầu sử dụng Internet cho công việc, nghiên cứu, thương mại điện tử và các dịch vụ số cao cấp khác. Nhóm có trình độ THPT sử dụng Internet trung bình 4,4 giờ/ngày (nam: 4,4 - nữ: 4,2). Mức độ sử dụng giảm so với nhóm đại học trở lên, nhưng vẫn khá cao, do học sinh THPT vẫn có nhu cầu học tập trực tuyến và sử dụng mạng xã hội. Nhóm có trình độ THCS sử dụng Internet trung bình 3,3 giờ/ngày (nam: 3,3 - nữ: 3,0). Giảm đáng kể so với nhóm THPT, do học sinh THCS có thể bị kiểm soát thời gian sử dụng Internet nhiều hơn. Nhóm có trình độ tiểu học trở xuống sử dụng Internet ít nhất, trung bình 2,4 giờ/ngày (nam: 2,4 - nữ: 2,2) có thể do khả năng tiếp cận thiết bị công nghệ hạn chế và kỹ năng số chưa phát triển.

Tuổi có ảnh hưởng lớn đến mức độ sử dụng Internet - người trẻ sử dụng nhiều hơn người lớn tuổi. Sức khỏe càng tốt thì thời gian sử dụng Internet càng cao. Trình độ học vấn

càng cao thì mức độ sử dụng Internet càng lớn. Nam giới có xu hướng sử dụng Internet nhiều hơn nữ giới trong hầu hết các nhóm, nhưng khoảng cách giới tính giảm dần ở nhóm trình độ đại học trở lên, chứng tỏ giáo dục có vai trò quan trọng trong việc thu hẹp khoảng cách số giữa nam và nữ. Nam giới sử dụng Internet nhiều hơn nữ giới trong hầu hết các nhóm tuổi, sức khỏe và trình độ học vấn. Nhóm có trình độ đại học trở lên có mức độ sử dụng Internet cao nhất, với khoảng cách giới tính rất nhỏ. Nhóm người cao tuổi và nhóm có trình độ học vấn thấp có sự chênh lệch giới tính lớn nhất, cho thấy phụ nữ lớn tuổi và phụ nữ có trình độ thấp ít có cơ hội tiếp cận công nghệ hơn nam giới cùng nhóm.

Hình 5 phản ánh sự khác biệt về thời gian sử dụng Internet trung bình mỗi ngày của nam và nữ theo tình trạng hôn nhân, loại hình gia đình, mô hình sống và số con. Dữ liệu này giúp nhận diện xu hướng sử dụng Internet dựa trên vai trò xã hội, trách nhiệm gia đình và mức độ độc lập của từng nhóm người, từ đó đánh giá mức độ tiếp cận công nghệ của nam và nữ trong các bối cảnh khác nhau.

HÌNH 5. SỐ GIỜ DÙNG INTERNET MỖI NGÀY THEO GIỚI TÍNH, ĐẶC ĐIỂM GIA ĐÌNH



Tình trạng hôn nhân có ảnh hưởng rõ rệt đến thời gian sử dụng Internet của cả hai giới. Nhóm chưa kết hôn có mức sử dụng Internet cao nhất, với nam trung bình 6,2 giờ/ngày và nữ 5,2 giờ/ngày. Điều này có thể do nhóm này có nhiều thời gian tự do hơn để sử dụng Internet cho công việc, học tập, giải trí và kết nối xã hội. Khi bước vào hôn nhân, mức độ sử dụng Internet giảm đáng kể. Nam giới đang kết hôn hoặc sống chung sử dụng Internet trung bình 3,7 giờ/ngày, trong khi nữ giới chỉ 3,6 giờ/ngày. Sự giảm này có thể đến từ trách nhiệm gia đình, công việc và thời gian dành cho người thân, đặc biệt với phụ nữ, những người thường đảm nhận vai trò chăm sóc gia đình nhiều hơn.

Nhóm góa, ly thân, ly hôn có mức sử dụng Internet trung bình 4,2 giờ/ngày ở nam và 3,7 giờ/ngày ở nữ. Điều này cũng cho thấy Internet đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì kết nối với thế giới bên ngoài, đặc biệt đối với những người sống một mình sau ly hôn hoặc mất bạn đời.

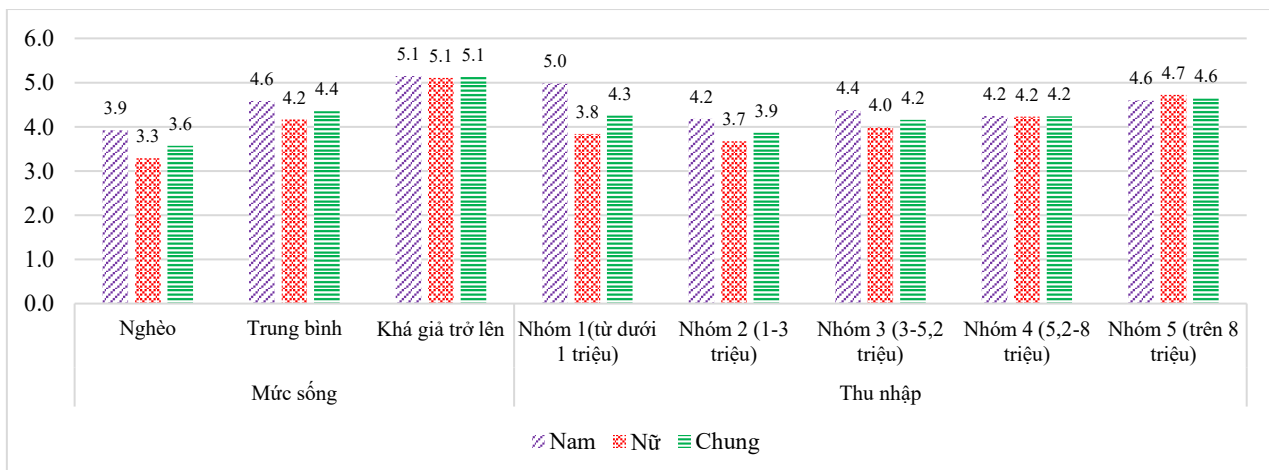
Nhóm gia đình có thành viên khuyết tật có mức sử dụng Internet cao hơn trung bình, với nam 5,9 giờ/ngày và nữ 5,5 giờ/ngày. Điều này có thể phản ánh sự phụ thuộc vào Internet để tìm kiếm thông tin, hỗ trợ y tế, giáo dục

trực tuyến và các dịch vụ hỗ trợ cộng đồng cho người khuyết tật.

Số lượng con cái cũng có tác động rõ ràng đến thời gian sử dụng Internet. Những người chưa có con có mức sử dụng Internet cao nhất, với nam trung bình 6,0 giờ/ngày và nữ 6,1 giờ/ngày. Khi có con, mức sử dụng giảm đáng kể, đặc biệt là ở nữ giới. Những người có từ 1-2 con sử dụng Internet ít hơn, với nam trung bình 3,9 giờ/ngày và nữ 3,8 giờ/ngày. Đáng chú ý, những người có từ 3 con trở lên có mức sử dụng Internet thấp nhất, với nam trung bình 2,9 giờ/ngày và nữ chỉ 2,8 giờ/ngày. Điều này phản ánh rằng trách nhiệm chăm sóc gia đình và con cái càng lớn, thời gian dành cho Internet càng giảm, đặc biệt là với phụ nữ.

Dù tình trạng hôn nhân, loại hình gia đình và số con đều ảnh hưởng mạnh đến thời gian sử dụng Internet của nam và nữ nhưng nam giới có xu hướng duy trì mức sử dụng Internet cao hơn nữ giới trong mọi hoàn cảnh, nhưng sự chênh lệch này tăng rõ rệt trong những nhóm có nhiều trách nhiệm gia đình, đặc biệt là ở phụ nữ có con và sống trong gia đình nhiều thế hệ. Điều này phản ánh vai trò giới truyền thống vẫn có ảnh hưởng đến cách nam và nữ sử dụng công nghệ, với phụ nữ có xu hướng giảm thời gian trực tuyến khi gánh nặng gia đình tăng lên.

HÌNH 6. SỐ GIỜ DÙNG INTERNET MỖI NGÀY THEO GIỚI TÍNH, MỨC SỐNG



Hình 6 giúp làm rõ mối quan hệ giữa điều kiện kinh tế và mức độ tiếp cận công nghệ số, đồng thời phản ánh sự khác biệt về thói quen sử dụng Internet giữa các nhóm thu nhập khác nhau.

Mức sống có tác động rõ rệt đến thời gian sử dụng Internet của cả nam và nữ, với xu hướng người có mức sống cao hơn thường sử dụng Internet nhiều hơn.

Nhóm nghèo có thời gian sử dụng Internet thấp nhất, với nam trung bình 3,9 giờ/ngày và nữ 3,6 giờ/ngày. Sự chênh lệch giới tính không quá lớn, nhưng điều đáng chú ý là cả hai giới đều có mức độ tiếp cận Internet thấp hơn hẳn so với các nhóm khác. Điều này có thể xuất phát từ hạn chế về điều kiện kinh tế, thiết bị công nghệ, khả năng chi trả cho Internet và mức độ ưu tiên sử dụng công nghệ trong đời sống hàng ngày.

Nhóm có mức sống trung bình sử dụng Internet nhiều hơn, với nam trung bình 4,6 giờ/ngày và nữ 4,3 giờ/ngày. Mức tăng này có thể phản ánh sự cải thiện về điều kiện kinh tế và khả năng tiếp cận thiết bị công nghệ, cho phép người dân tham gia vào nhiều hoạt động số hơn, bao gồm học tập, làm việc trực tuyến và giải trí số.

Nhóm khá giả trở lên có thời gian sử dụng Internet cao nhất, với nam trung bình 5,1 giờ/ngày và nữ 4,8 giờ/ngày. Điều này cho thấy khi mức sống cao hơn, việc sử dụng Internet không chỉ là nhu cầu thiết yếu mà còn trở thành một phần quan trọng trong đời sống hàng ngày. Những người thuộc nhóm này có khả năng tiếp cận các dịch vụ số cao cấp hơn, như thương mại điện tử, tài chính số và giải trí trực tuyến. Nhóm có mức sống cao nhất có mức độ chênh lệch giới tính nhỏ nhất, do phụ nữ có điều kiện kinh tế cao cũng tham gia nhiều hơn vào các hoạt động trực tuyến như thương mại điện tử, công việc từ xa hoặc dịch vụ giải trí số.

Người có mức sống cao hơn có xu hướng sử dụng Internet nhiều hơn, phản ánh mức độ tiếp cận công nghệ số chịu tác động trực tiếp từ điều kiện kinh tế. Khoảng cách giới tính tồn tại trong mọi nhóm nhưng không quá lớn, cho thấy cả nam và nữ đều gia tăng sử dụng Internet khi mức sống được cải thiện.

Phân tích theo thu nhập cho thấy sự khác biệt rõ ràng giữa các nhóm thu nhập thấp và cao về mức độ sử dụng Internet.

Nhóm thu nhập dưới 1 triệu đồng/tháng (Nhóm 1) có thời gian sử dụng Internet cao nhất, với nam trung bình 5,0 giờ/ngày và nữ 4,6 giờ/ngày. Mức sử dụng này thậm chí cao hơn cả nhóm có thu nhập cao nhất, cho thấy Internet có thể đóng vai trò quan trọng đối với những người có thu nhập thấp trong việc tìm kiếm việc làm, giải trí hoặc duy trì kết nối xã hội. Một số người thuộc nhóm này có thể dành nhiều thời gian hơn cho Internet vì họ không có công việc ổn định hoặc làm việc bán thời gian, khiến thời gian trực tuyến cao hơn so với những nhóm có thu nhập cao hơn.

Nhóm có thu nhập từ 1-3 triệu đồng/tháng (Nhóm 2) có mức sử dụng Internet giảm xuống, với nam trung bình 4,2 giờ/ngày và nữ 3,9 giờ/ngày. Đây có thể là nhóm người lao động thu nhập thấp nhưng vẫn có công việc ổn định, khiến thời gian dành cho Internet bị hạn chế hơn.

Nhóm thu nhập từ 3-5,2 triệu đồng/tháng (Nhóm 3) có mức sử dụng Internet trung bình 4,4 giờ/ngày ở nam và 4,2 giờ/ngày ở nữ. So với nhóm thu nhập thấp hơn, mức sử dụng có tăng nhẹ, cho thấy người có thu nhập ổn định có xu hướng tận dụng Internet nhiều hơn cho công việc và phát triển bản thân.

Nhóm có thu nhập từ 5,2-8 triệu đồng/tháng (Nhóm 4) và nhóm trên 8 triệu đồng/tháng (Nhóm 5) có mức sử dụng tương đương nhau, với nam trung bình 4,6 giờ/ngày

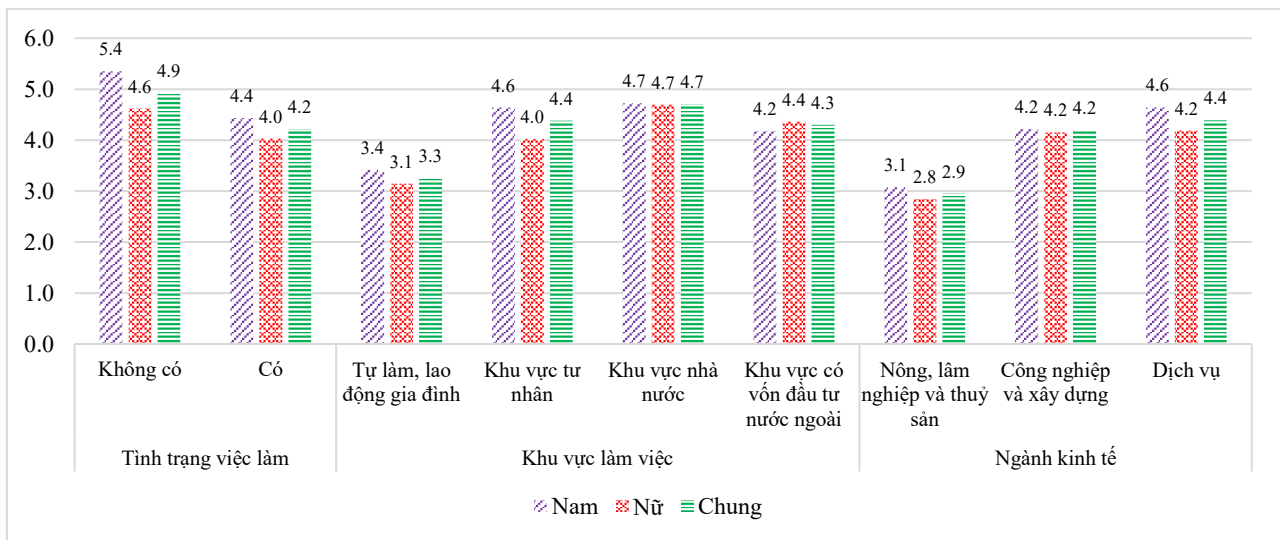
và nữ 4,4 giờ/ngày. Điều này phản ánh rằng người có thu nhập cao có điều kiện tiếp cận Internet tốt hơn, nhưng thời gian sử dụng không tăng đột biến như ở nhóm thu nhập thấp. Có thể do nhóm thu nhập cao có nhiều công việc bận rộn hoặc tham gia vào các hoạt động ngoài đời thực nhiều hơn, khiến thời gian trực tuyến không tăng quá nhiều.

Mức sống và thu nhập có ảnh hưởng lớn đến thời gian sử dụng Internet, nhưng mối quan hệ này không hoàn toàn tuyến tính. Người có mức sống cao sử dụng Internet nhiều hơn, nhưng nhóm thu nhập thấp nhất lại có thời gian trực tuyến cao hơn cả nhóm thu nhập

cao nhất, phản ánh rằng Internet có thể là một phần quan trọng trong cuộc sống của những người có thu nhập thấp.

Về giới tính, nam giới có xu hướng sử dụng Internet nhiều hơn nữ giới trong mọi nhóm, nhưng sự khác biệt này thu hẹp dần ở những người có mức sống cao hơn. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao điều kiện kinh tế cho phụ nữ, giúp họ có cơ hội tiếp cận công nghệ số ngang bằng với nam giới. Chính sách cần tập trung vào hỗ trợ phụ nữ thu nhập thấp tiếp cận công nghệ, phát triển kỹ năng số và tạo điều kiện để họ tận dụng Internet cho công việc, giáo dục và đời sống.

HÌNH 7. SỐ GIỜ DÙNG INTERNET MỖI NGÀY THEO ĐẶC ĐIỂM VIỆC LÀM



Hình 7 cho thấy, tình trạng việc làm ảnh hưởng rõ rệt đến mức độ sử dụng Internet của cả nam và nữ, với xu hướng người không có việc làm sử dụng Internet nhiều hơn người có việc làm.

Nhóm không có việc làm có thời gian sử dụng Internet cao nhất, với nam trung bình 5,4 giờ/ngày và nữ 4,9 giờ/ngày. Điều này có thể được lý giải bởi những người thất nghiệp hoặc không có công việc ổn định có nhiều thời gian rảnh hơn, sử dụng Internet cho giải trí, tìm kiếm việc làm hoặc kết nối xã hội.

Trong khi đó, nhóm có việc làm sử dụng Internet ít hơn, với nam trung bình 4,4 giờ/ngày và nữ 4,2 giờ/ngày. Điều này phản ánh thực tế rằng người đi làm có ít thời gian rảnh hơn để truy cập Internet ngoài giờ làm việc. Sự chênh lệch giới tính trong nhóm này không quá lớn, cho thấy cả nam và nữ đều có mức độ tiếp cận công nghệ số tương đối đồng đều trong nhóm lao động chính thức.

Người không có việc làm sử dụng Internet nhiều hơn người có việc làm, với mức chênh

lệch đáng kể. Khoảng cách giới tính tồn tại trong cả hai nhóm, nhưng không quá lớn.

Phân tích theo khu vực làm việc cho thấy mức độ sử dụng Internet khác nhau giữa các nhóm lao động thuộc khu vực tư nhân, nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài. Nhóm tự làm hoặc lao động gia đình có mức sử dụng Internet thấp nhất, với nam trung bình 3,4 giờ/ngày và nữ 3,3 giờ/ngày. Sự hạn chế trong việc tiếp cận công nghệ số của nhóm này có thể do tính chất công việc truyền thống, ít cần sử dụng Internet. Nhóm làm việc trong khu vực tư nhân có thời gian sử dụng Internet cao hơn, với nam trung bình 4,6 giờ/ngày và nữ 4,0 giờ/ngày. Điều này phản ánh tầm quan trọng của công nghệ số trong lĩnh vực kinh doanh, marketing, tài chính và các ngành dịch vụ.

Nhóm làm việc trong khu vực nhà nước có mức sử dụng Internet cao nhất, với cả nam và nữ đều sử dụng trung bình 4,7 giờ/ngày. Đây là mức cao hơn so với khu vực tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài, cho thấy Internet đóng vai trò quan trọng trong công việc hành chính, quản lý và nghiên cứu trong khu vực công.

Nhóm làm việc trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có mức sử dụng thấp hơn khu vực nhà nước và tư nhân, với nam trung bình 4,2 giờ/ngày và nữ 4,4 giờ/ngày. Đáng chú ý, đây là nhóm duy nhất mà nữ giới có mức sử dụng Internet cao hơn nam giới, có thể do phụ nữ thường làm các công việc văn phòng, hành chính, dịch vụ khách hàng trong doanh nghiệp FDI, nơi Internet đóng vai trò quan trọng hơn.

Lao động khu vực nhà nước sử dụng Internet nhiều nhất, tiếp theo là lao động khu vực tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài. Nam giới sử dụng Internet nhiều hơn nữ giới trong hầu hết các khu vực làm việc, ngoại trừ khu vực FDI, nơi nữ giới có mức sử dụng cao hơn.

Ngành kinh tế có tác động lớn đến mức độ sử dụng Internet của lao động nam và nữ.

Nhóm làm việc trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức sử dụng Internet thấp nhất, với nam trung bình 3,1 giờ/ngày và nữ 2,9 giờ/ngày. Đây là mức thấp hơn đáng kể so với các ngành khác, do tính chất công việc ít liên quan đến công nghệ số, dẫn đến nhu cầu sử dụng Internet thấp hơn. Nhóm làm việc trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng có mức sử dụng cao hơn, với nam trung bình 4,2 giờ/ngày và nữ 4,2 giờ/ngày. Điều này có thể phản ánh sự gia tăng của các công nghệ sản xuất thông minh, hệ thống quản lý số hóa và thương mại điện tử trong ngành công nghiệp và xây dựng. Nhóm làm việc trong lĩnh vực dịch vụ có mức sử dụng Internet cao nhất, với nam trung bình 4,6 giờ/ngày và nữ 4,4 giờ/ngày. Đây là mức cao nhất trong tất cả các ngành, cho thấy Internet đóng vai trò quan trọng trong các công việc liên quan đến tài chính, giáo dục, y tế, thương mại điện tử và dịch vụ khách hàng. Lao động trong lĩnh vực dịch vụ sử dụng Internet nhiều nhất, tiếp theo là công nghiệp và xây dựng, trong khi lao động trong nông nghiệp có mức sử dụng thấp nhất. Khoảng cách giới tính trong các ngành không quá lớn, nhưng nữ giới có xu hướng sử dụng Internet ít hơn nam giới trong hầu hết các ngành.

Như vậy, lao động khu vực nhà nước có mức sử dụng Internet cao nhất, trong khi lao động khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có sự đảo chiều giới tính, với nữ giới sử dụng Internet nhiều hơn nam giới. Ngành dịch vụ có mức sử dụng Internet cao nhất, trong khi ngành nông nghiệp có mức sử dụng thấp nhất, phản ánh mức độ ứng dụng công nghệ khác nhau giữa các lĩnh vực.

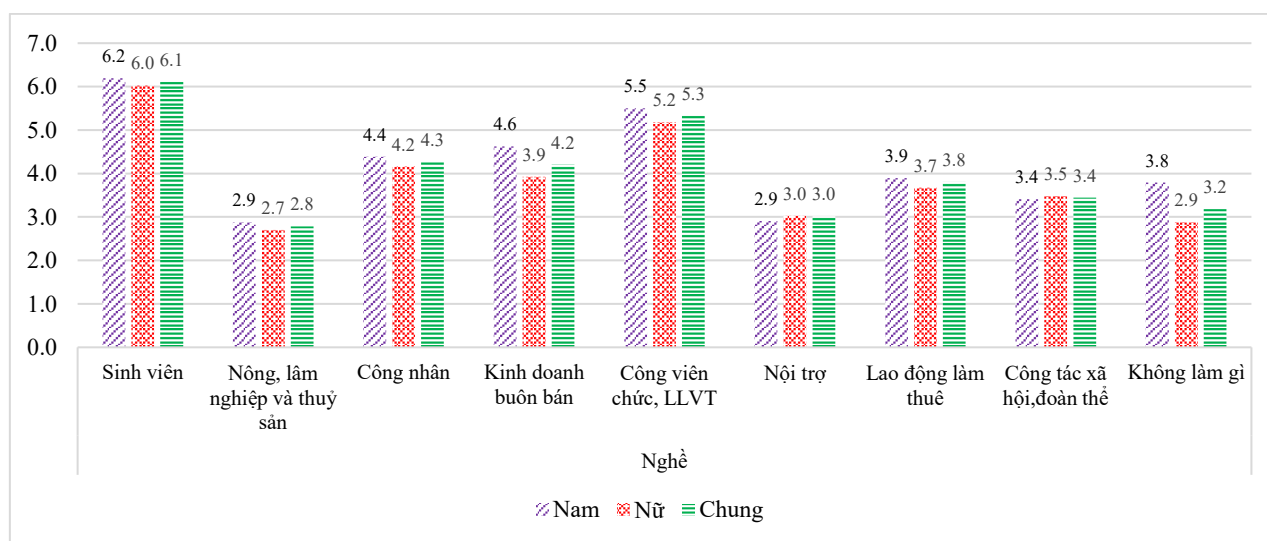
Về giới tính, nam giới có xu hướng sử dụng Internet nhiều hơn nữ giới trong hầu hết các nhóm, nhưng khoảng cách giới tính không quá lớn. Phụ nữ có thể được hưởng lợi nhiều hơn từ các chương trình đào tạo kỹ năng số,

đặc biệt trong ngành nông nghiệp và lao động tự do, nơi mức độ sử dụng Internet vẫn còn thấp. Đồng thời, cần thúc đẩy chuyển đổi số trong các ngành công nghiệp truyền thống và khu vực nông nghiệp để tăng cường cơ hội tiếp cận công nghệ cho cả nam và nữ.

Hình 8 cho thấy sự phân bố thời gian sử dụng Internet theo các nghề nghiệp. Nhóm sinh viên có mức sử dụng Internet cao nhất,

với nam trung bình 6,2 giờ/ngày và nữ 6,0 giờ/ngày. Đây là nhóm có mức độ tiếp cận công nghệ cao nhất, do Internet đóng vai trò quan trọng trong học tập, nghiên cứu, giải trí và kết nối xã hội của sinh viên. Khoảng cách giới tính trong nhóm này không đáng kể, cho thấy cả nam và nữ đều có mức độ sử dụng Internet tương đương nhau.

HÌNH 8. SỐ GIỜ DÙNG INTERNET MỖI NGÀY THEO NGHỀ NGHIỆP



Nhóm công viên chức và lực lượng vũ trang (LLVT) có thời gian sử dụng Internet cao thứ hai, với nam trung bình 5,5 giờ/ngày và nữ 5,2 giờ/ngày. Điều này có thể phản ánh tính chất công việc hành chính, quản lý và nghiên cứu, đòi hỏi sự tương tác thường xuyên với các nền tảng số.

Nhóm kinh doanh và buôn bán sử dụng Internet trung bình 4,6 giờ/ngày ở nam và 3,9 giờ/ngày ở nữ. Đây là nhóm có sự chênh lệch giới tính khá rõ rệt, có thể do nam giới trong lĩnh vực này thường sử dụng Internet để quản lý tài chính, tìm kiếm khách hàng và quảng bá sản phẩm, trong khi nữ giới có thể ít tận dụng công nghệ số hơn trong công việc kinh doanh truyền thống.

Nhóm công nhân có thời gian sử dụng Internet trung bình 4,4 giờ/ngày ở nam và 4,2 giờ/ngày ở nữ. Mức sử dụng này tương đối cao so với các ngành nghề khác, có thể do công nhân sử dụng Internet cho mục đích giải trí sau giờ làm việc.

Nhóm lao động làm thuê có mức sử dụng Internet ở mức trung bình, với nam 3,9 giờ/ngày và nữ 3,7 giờ/ngày. Đây là nhóm có mức sử dụng Internet thấp hơn các ngành nghề đòi hỏi trình độ chuyên môn cao hơn, phản ánh sự khác biệt trong mức độ tiếp cận công nghệ giữa lao động phổ thông và lao động có kỹ năng.

Nhóm nội trợ có mức sử dụng Internet thấp, với nam trung bình 2,9 giờ/ngày và nữ

3,0 giờ/ngày. Đây là một trong những nhóm có sự đảo chiều về giới tính, với nữ giới có mức sử dụng cao hơn nam giới, có thể do phụ nữ nội trợ sử dụng Internet nhiều hơn để tìm kiếm thông tin gia đình, chăm sóc sức khỏe hoặc kết nối xã hội.

Nhóm công tác xã hội và đoàn thể có thời gian sử dụng Internet trung bình 3,4 giờ/ngày ở nam và 3,5 giờ/ngày ở nữ. Sự chênh lệch giới tính ở nhóm này là rất nhỏ, cho thấy cả nam và nữ đều có nhu cầu sử dụng Internet để phục vụ công việc và kết nối cộng đồng.

Nhóm không làm gì có mức sử dụng Internet tương đối thấp, với nam trung bình 3,8 giờ/ngày và nữ 3,2 giờ/ngày. Điều này cho thấy người không tham gia vào bất kỳ công việc nào có thể có nhu cầu giải trí và kết nối xã hội thấp hơn so với nhóm có công việc ổn định.

Nhóm nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức sử dụng Internet thấp nhất, với nam trung bình 2,9 giờ/ngày và nữ 2,7 giờ/ngày. Điều này có thể do tính chất công việc ít liên quan đến công nghệ số, hạn chế thời gian sử dụng Internet.

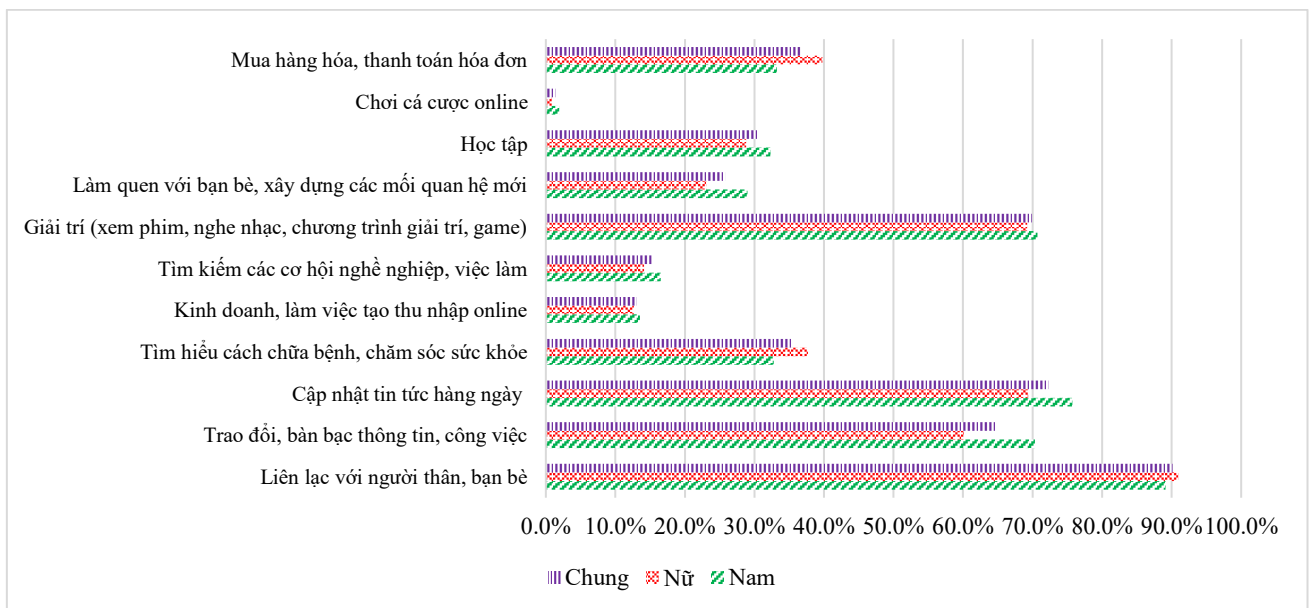
Nhóm sinh viên và công chức sử dụng Internet nhiều nhất, trong khi nhóm nông nghiệp và nội trợ có mức sử dụng thấp hơn. Nam giới có xu hướng sử dụng Internet nhiều hơn nữ giới trong hầu hết các nhóm nghề nghiệp, ngoại trừ nhóm nội trợ và công tác xã hội, nơi nữ giới có mức sử dụng cao hơn.

Ở hầu hết các nhóm nghề nghiệp, nam giới có xu hướng sử dụng Internet nhiều hơn nữ giới, nhưng mức chênh lệch không đồng đều. Sự khác biệt không quá lớn trong nhóm sinh viên và công chức. Tuy nhiên, nữ giới trong nhóm nội trợ và công tác xã hội có mức sử dụng cao hơn nam giới, phản ánh sự thay đổi trong thói quen sử dụng công nghệ số của phụ nữ.

2. Mục đích sử dụng Internet

Các mục đích sử dụng Internet có sự chênh lệch rõ rệt về mức độ phổ biến (Hình 9). Liên lạc với người thân, bạn bè là mục đích sử dụng phổ biến nhất, với tỷ lệ gần 100% người dân sử dụng Internet cho mục đích này. Điều này phản ánh rằng Internet đã trở thành công cụ giao tiếp thiết yếu trong xã hội Việt Nam, giúp kết nối con người qua các nền tảng mạng xã hội và ứng dụng nhắn tin.

HÌNH 9. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG INTERNET (N=7749)



Trao đổi, bàn bạc thông tin, công việc đứng thứ hai về mức độ phổ biến, điều này cho thấy Internet không chỉ phục vụ nhu cầu cá nhân mà còn là công cụ quan trọng trong môi trường làm việc, đặc biệt là với sự phát triển của làm việc từ xa và các nền tảng trực tuyến hỗ trợ doanh nghiệp. Một tỷ lệ lớn người dân sử dụng Internet để cập nhật thông tin, cho thấy vai trò quan trọng của truyền thông số trong việc cung cấp thông tin kịp thời và đa dạng cho xã hội.

Vai trò của Internet trong giáo dục, y tế và cơ hội nghề nghiệp là khá rõ. Học tập là một trong những mục đích sử dụng Internet phổ biến, với tỷ lệ khá cao. Điều này phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của giáo dục trực tuyến, đặc biệt trong giai đoạn hậu đại dịch COVID-19. Tìm hiểu cách chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cũng là một mục tiêu quan trọng, cho thấy sự gia tăng của y tế số và việc người dân ngày càng tin tưởng vào các nền tảng sức khỏe trực tuyến để tự chăm sóc bản thân. Tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp và việc làm cũng là một lý do quan trọng, cho thấy Internet đóng vai trò lớn trong việc hỗ trợ người lao động kết nối với thị trường việc làm, tiếp cận thông tin tuyển dụng và phát triển sự nghiệp.

Một xu hướng đáng chú ý là tỷ lệ người dân sử dụng Internet để kinh doanh, tạo thu nhập online đang có tỷ lệ đáng quan tâm. Điều này phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế số, với các nền tảng thương mại điện tử, kinh doanh online và lao động tự do trên môi trường số ngày càng phổ biến. Ngoài ra, mua hàng hóa và thanh toán hóa đơn trực tuyến cũng là một mục đích sử dụng quan trọng, cho thấy thương mại điện tử và thanh toán số đang dần thay thế các phương thức truyền thống. Internet không chỉ là công cụ giao tiếp và giải trí mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nền kinh tế số, tạo

điều kiện cho người dân tham gia vào hoạt động kinh doanh và giao dịch trực tuyến.

Có sự khác biệt giới trong sử dụng Internet. Nam giới có xu hướng tham gia nhiều hơn vào các hoạt động giải trí trực tuyến, bao gồm cá cược online và các nội dung số khác. Nữ giới có tỷ lệ cao hơn trong việc tìm kiếm thông tin về chăm sóc sức khỏe, mua sắm trực tuyến và giao tiếp qua Internet. Khoảng cách giới tính trong học tập và cập nhật tin tức không quá lớn, cho thấy cả nam và nữ đều tận dụng Internet như một công cụ hỗ trợ học tập và tiếp nhận thông tin.

Kết luận và khuyến nghị chính sách

Việc sử dụng Internet ở Việt Nam là khá phổ biến. Thời gian sử dụng Internet có sự khác biệt đáng kể theo giới tính, độ tuổi, khu vực cư trú, trình độ học vấn và nghề nghiệp. Nhìn chung, nam giới sử dụng Internet nhiều hơn nữ giới, đặc biệt là ở nhóm trẻ tuổi. Độ tuổi càng cao, thời gian sử dụng Internet càng giảm, phản ánh sự khác biệt trong mức độ tiếp cận và thói quen sử dụng công nghệ số giữa các thế hệ. Ngoài ra, người sống ở đô thị sử dụng Internet nhiều hơn so với nông thôn, nhưng một số khu vực như Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long lại có mức sử dụng Internet cao. Những người có trình độ học vấn cao, đặc biệt là nhóm có bằng đại học trở lên, có xu hướng dành nhiều thời gian hơn trên Internet. Điều này phản ánh việc sử dụng Internet không chỉ phục vụ mục đích giải trí mà còn cho học tập, nghiên cứu và công việc chuyên môn. Bên cạnh đó, mức sống cũng là một yếu tố quan trọng. Người có thu nhập cao thường dành nhiều thời gian sử dụng Internet hơn, do họ có khả năng tiếp cận thiết bị công nghệ hiện đại và các dịch vụ trực tuyến có chất lượng cao hơn.

Nghiên cứu cho thấy hầu hết người dân Việt Nam sử dụng Internet hàng ngày với các

mục đích thiết yếu như liên lạc, cập nhật tin tức, làm việc và mua sắm trực tuyến. Điều này chứng tỏ cơ sở hạ tầng số và mức độ sẵn sàng tiếp nhận công nghệ trong xã hội đã đạt đến mức cao, tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy chuyển đổi số. Việt Nam có thể khai thác tốt tiềm năng nền kinh tế số bằng cách hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), tham gia vào nền tảng thương mại điện tử, tận dụng công nghệ số để mở rộng thị trường và cải thiện hiệu suất kinh doanh. Chính phủ có thể thúc đẩy chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thương mại điện tử, cải thiện hạ tầng thanh toán số và xây dựng môi trường pháp lý minh bạch để đảm bảo an toàn giao dịch trực tuyến.

Có khoảng cách số giữa các nhóm dân cư. Mặc dù tỷ lệ sử dụng Internet cao nhưng vẫn tồn tại sự chênh lệch giữa các nhóm dân cư về cách thức sử dụng công nghệ số. Nông thôn và khu vực có thu nhập thấp vẫn có mức độ tiếp cận công nghệ hạn chế hơn so với đô thị. Lao động phổ thông, người làm nông nghiệp có mức độ sử dụng Internet thấp hơn, chủ yếu chỉ sử dụng cho giao tiếp và giải trí, thay vì phục vụ công việc hay kinh doanh. Cần có chính sách phổ cập kỹ năng số, cải thiện hạ tầng công nghệ tại vùng nông thôn và hỗ trợ nhóm lao động thu nhập thấp tiếp cận công nghệ để thu hẹp khoảng cách số.

Mặc dù người dân Việt Nam sử dụng Internet phổ biến, nhưng tỷ lệ sử dụng cho mục đích sáng tạo công nghệ, lập trình hay nghiên cứu phát triển vẫn còn thấp. Thiếu hụt nhân lực công nghệ cao có thể khiến quá trình

chuyển đổi số chậm lại, phụ thuộc vào doanh nghiệp nước ngoài. Cần đẩy mạnh đào tạo nhân lực CNTT, khuyến khích thanh niên học tập các kỹ năng lập trình, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (AI).

Trong khi nam giới dành nhiều thời gian hơn cho giải trí, nữ giới quan tâm hơn đến mua sắm và sức khỏe trực tuyến. Nhóm người trẻ, có học vấn cao, sinh viên và công chức nhà nước có mức sử dụng Internet cao nhất, trong khi nhóm lao động phổ thông và người cao tuổi có thời gian sử dụng thấp hơn, phản ánh sự hạn chế về khả năng tiếp cận công nghệ cũng như mức độ cần thiết của Internet trong công việc hàng ngày. Điều này đặt ra vấn đề về chuyển đổi số trong nông nghiệp và đào tạo kỹ năng số cho lao động phổ thông.

Việt Nam có thể mở rộng các nền tảng tuyển dụng trực tuyến, hỗ trợ đào tạo kỹ năng số và mở rộng các dịch vụ công trực tuyến, giúp người lao động dễ dàng tiếp cận các cơ hội việc làm, dịch vụ trên môi trường số. Chính sách cần tập trung vào hỗ trợ phụ nữ tiếp cận công nghệ số, đặc biệt là nữ giới, những người có nhiều trách nhiệm gia đình. Các chương trình đào tạo kỹ năng số, phát triển nền tảng làm việc trực tuyến và dịch vụ chăm sóc trẻ em có thể giúp phụ nữ có thêm thời gian để tận dụng Internet cho công việc và phát triển bản thân. Đồng thời, việc nâng cao nhận thức về bình đẳng giới trong sử dụng công nghệ và thúc đẩy chia sẻ trách nhiệm gia đình giữa nam và nữ sẽ giúp thu hẹp khoảng cách số và đảm bảo cả hai giới đều có cơ hội hưởng lợi từ chuyển đổi số.

Thông tin tác giả:

1. Trần Thị Minh Thi, PGS. TS

- Đơn vị công tác: Viện Thông tin Khoa học xã hội
- Địa chỉ email: thichuong@gmail.com

Ngày nhận bài: 3/01/2025

Ngày nhận bản sửa: 20/02/2025

Ngày duyệt đăng: 26/02/2025